

**TỔNG CÔNG TY
LƯƠNG THỰC MIỀN NAM -
CÔNG TY CỔ PHẦN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1604 /LTMN-TCHC

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 10 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty: **TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM – CÔNG TY
CỔ PHẦN**

Mã chứng khoán: VSF

Địa chỉ trụ sở chính: 333 đường Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại liên hệ: (028).38370026

Fax: (028).38365898

E-mail: vanphong@vsfc.com.vn

Website: www.vinafood2.com.vn

Người thực hiện công bố thông tin: ông Nguyễn Ngọc Nam – Tổng giám đốc

Loại thông tin công bố: ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☐
định kỳ

Nội dung công bố thông tin:

Báo cáo tài chính riêng quý III năm 2019 của Tổng công ty Lương thực miền
Nam – Công ty cổ phần, cụ thể như sau:

1. Báo cáo tài chính riêng Tổng công ty Lương thực miền Nam -CTCP
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/9/2019.

2. Giải trình lợi nhuận sau thuế báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ
01/01/2019 – 30/9/2019.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại
đường dẫn: <https://vinafood2.com.vn/quan-he-co-dong>, mục Quan hệ cổ đông.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn
toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCHC.

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Ngọc Nam

**TỔNG CÔNG TY
LƯƠNG THỰC MIỀN NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 4 tháng 10 năm 2019

Số: 1601 /LTMN-TCKT

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/09/2019.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ:

- Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

- Văn bản số 1896/SGDHN-QLNY ngày 12 tháng 12 năm 2018 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc công bố thông tin.

- Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 của Tổng công ty Lương Thực Miền Nam - Công ty cổ phần.

Tổng công ty Lương Thực Miền Nam - Công ty cổ phần xin giải trình nguyên nhân Lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 bị lỗ như sau:

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Quý 3/2019	09 tháng năm 2019
Doanh thu thuần	2.422.570.389.709	7.999.691.963.443
Lợi nhuận sau thuế	(19.921.293.457)	(73.779.767.381)

Nguyên nhân: do tình hình giao dịch xuất khẩu gạo của Việt Nam trong 09 tháng năm 2019 trầm lắng và tiêu thụ nội địa cũng chậm, nhu cầu rất yếu, giá chào người mua đưa ra rất thấp so với giá thành sản xuất.

Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần xin giải trình nguyên nhân nêu trên để Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội được biết.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên ;
- HĐQT, BKS(để báo cáo);
- Ban Tổng giám đốc;
- Lưu: VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo Quyết định số 5417/QĐ-BNN-QLDN ngày 18/12/2014. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300613198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 09 tháng 10 năm 2018.

Trụ sở của Công ty tại: Số 333 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Mạnh Hoài	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 11/09/2018
Bà Nguyễn Thị Hoài	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 11/09/2018
Ông Đỗ Ngọc Khanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11/09/2018
Ông Nguyễn Ngọc Nam	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11/09/2018
Ông Bạch Ngọc Văn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11/09/2018

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Ngọc Nam	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11/09/2018
Ông Bạch Ngọc Văn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14/11/2018
Ông Phạm Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14/11/2018

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Quốc Đạt	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 11/09/2018
Ông Lê Thị Thảo	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11/09/2018
Ông Nguyễn Như Khoa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11/09/2018

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần

Số 333 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30/09/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 10 năm 2019

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.377.560.243.688	2.802.435.365.406
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	133.626.911.120	256.028.237.163
111	1. Tiền		133.616.131.754	256.017.854.082
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.779.366	10.383.081
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	2.000.000.000	2.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.000.000.000	2.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		685.932.828.540	364.101.685.400
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	740.371.734.691	433.724.670.545
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	376.850.327.255	359.082.562.624
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	230.383.151.673	227.030.533.001
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.323.665.393.963)	(1.317.711.611.904)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	661.993.008.884	661.975.531.134
140	IV. Hàng tồn kho	10	1.460.103.457.734	1.946.115.032.317
141	1. Hàng tồn kho		1.467.759.359.990	1.987.622.690.112
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(7.655.902.256)	(41.507.657.795)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		95.897.046.294	234.190.410.526
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	10.521.763.057	162.589.568.746
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		80.351.584.682	67.597.565.063
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	4.871.093.555	4.003.276.717
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		152.605.000	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.924.569.355.041	4.108.898.738.066
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		603.744.956.783	603.382.572.539
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	595.533.627.735	595.149.412.491
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	8.211.329.048	8.233.160.048
220	II. Tài sản cố định		2.238.938.748.854	2.401.841.400.896
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	2.076.974.639.411	2.237.652.768.041
222	- Nguyên giá		4.356.450.151.133	4.350.385.060.903
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.279.475.511.722)	(2.112.732.292.862)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	161.964.109.443	164.188.632.855
228	- Nguyên giá		188.935.217.688	188.749.272.344
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(26.971.108.245)	(24.560.639.489)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	22.513.940.394	23.122.235.708
231	- Nguyên giá		31.302.629.053	31.302.629.053
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.788.688.659)	(8.180.393.345)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	15	74.294.557.540	71.004.179.534
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		74.294.557.540	71.004.179.534
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	852.352.963.966	855.560.531.985
251	1. Đầu tư vào công ty con		948.495.140.276	948.495.140.276
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		201.337.402.557	245.212.402.557
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		87.362.969.498	87.362.969.498
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(384.842.548.365)	(425.509.980.346)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		132.724.187.504	153.987.817.404
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	132.724.187.504	152.196.088.497
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	1.791.728.907
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.302.129.598.729	6.911.334.103.472

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.961.836.049.152	3.497.260.786.514
310	I. Nợ ngắn hạn		2.338.034.006.201	2.871.564.341.357
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	246.734.164.473	312.076.302.332
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	64.851.068.888	47.604.175.241
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	12.927.786.869	2.911.348.923
314	4. Phải trả người lao động		2.797.848.212	11.199.082.790
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	11.016.839.176	13.960.096.111
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	11.832.082.980	12.081.158.350
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	111.161.930.722	108.533.458.729
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	1.876.542.805.202	2.363.011.533.112
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		169.479.679	187.185.769
330	II. Nợ dài hạn		623.802.042.951	625.696.445.157
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20	-	1.500.000.000
337	2. Phải trả dài hạn khác	21	598.355.797.060	596.584.581.816
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	25.446.245.891	27.611.863.341
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.340.293.549.577	3.414.073.316.958
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	3.340.293.549.577	3.414.073.316.958
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
420	2. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		248.545.027.781	248.545.027.781
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(1.908.251.478.204)	(1.834.471.710.823)
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		(1.834.471.710.823)	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		(73.779.767.381)	(1.834.471.710.823)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.302.129.598.729	6.911.334.103.472

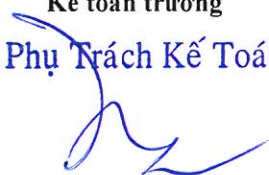
Người lập



Trịnh Hồng Long

Kế toán trưởng

Phụ Trách Kế Toán



Phan Bá Ngọc Phương

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 10 năm 2019

Tổng giám đốc



Nguyễn Ngọc Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 và 09 tháng đầu năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	2.423.476.996.518		8.011.982.376.806	
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	906.606.809		12.290.413.363	
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.422.570.389.709		7.999.691.963.443	
11	4. Giá vốn hàng bán	27	2.266.972.541.457		7.230.761.352.683	
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		155.597.848.252		768.930.610.760	
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	14.939.997.708		73.082.389.415	
22	7. Chi phí tài chính	29	32.235.673.818		136.600.965.699	
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		26.276.520.408		100.454.975.766	
24	8. Chi phí bán hàng	30	114.262.998.558		627.971.963.069	
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	49.920.612.158		159.466.750.530	
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(25.881.438.574)		(82.026.679.123)	
31	11. Thu nhập khác	32	9.328.683.593		26.581.939.718	
32	12. Chi phí khác	33	3.368.538.476		18.335.027.976	
40	13. Lợi nhuận khác		5.960.145.117		8.246.911.742	
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(19.921.293.457)		(73.779.767.381)	
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34				
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(19.921.293.457)		(73.779.767.381)	

Người lập



Trịnh Hồng Long

Kế toán trưởng

Phụ Trách Kế Toán



Phan Bá Ngọc Phương

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 10 năm 2019

Tổng giám đốc



Nguyễn Ngọc Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý	
			Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		11.982.061.756.275	
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(12.236.081.480.057)	
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(134.834.843.801)	
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(101.182.932.580)	
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.229.309.012.417	
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(395.576.473.394)	
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		343.695.038.860	
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(14.172.392.088)	
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		203.218.182	
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.000.000.000)	
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		30.861.163.887	
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		14.891.989.981	
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		5.130.038.171.026	
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(5.609.224.524.115)	
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(479.186.353.089)	
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(120.599.324.248)	
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		256.028.237.163	
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.802.001.795)	
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	133.626.911.120	-

Người lập



Trịnh Hồng Long

Kế toán trưởng

Phụ Trách Kế Toán



Phan Bá Ngọc Phương

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 10 năm 2019

Tổng giám đốc



Nguyễn Ngọc Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo Quyết định số 5417/QĐ-BNN-QLDN ngày 18/12/2014. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300613198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 09 tháng 10 năm 2018.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh lương thực.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là:

- a) Ngành nghề kinh doanh chính: Thu mua, bảo quản, chế biến, sản xuất, bán buôn, bán lẻ, dự trữ, lưu thông lương thực, thực phẩm chế biến, nông sản; Xuất khẩu, nhập khẩu lương thực, thực phẩm, nông sản; gia công đóng gói các mặt hàng: nông, thủy sản, phân bón, vật tư nông nghiệp ...
- b) Ngành nghề có liên quan đến ngành kinh doanh chính:
 - Sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản;
 - Nuôi trồng, chế biến thủy sản; Kinh doanh các mặt hàng thủy sản;
 - Sản xuất và kinh doanh bao bì, nguyên liệu sản xuất bao bì;
 - Sản xuất và kinh doanh thực phẩm chế biến;
 - Quản lý khai thác cảng biển, bến - cảng nội thủy, giao nhận hàng hoá, đại lý vận tải hàng hoá chuyên ngành đường biển;
 - Kinh doanh kho, bãi và lưu giữ hàng hoá, Logistic;
 - Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng đường sông, đường bộ;
 - Khai thác và kinh doanh nước uống tinh khiết, nước khoáng;
 - Kinh doanh xe ô tô, xe máy; Bảo dưỡng, bảo trì ô tô, xe máy;
 - Kinh doanh hệ thống phân phối, bán lẻ các loại hàng hoá trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng, bán lẻ đồ điện gia dụng, đồ dùng nội thất;
 - Kinh doanh dịch vụ trồng trọt, dịch vụ chăn nuôi, dịch vụ sau thu hoạch và xử lý hạt giống để nhân giống;
 - Kinh doanh máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
 - Kinh doanh phân bón, thuốc trừ sâu và hoá chất khác sử dụng trong nông nghiệp, thuốc bảo vệ thực vật, vật tư phục vụ sản xuất lương thực, vật tư xây dựng;
 - Kinh doanh xăng dầu;
 - Kinh doanh sản phẩm nhựa các loại;
 - Mua bán gỗ và các sản phẩm từ gỗ;
 - Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống; dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế;
 - Kinh doanh quảng cáo thương mại, tiếp thị.

Cấu trúc doanh nghiệp

**Tổng Công ty có các đơn vị
trực thuộc sau:**

Địa chỉ

Hoạt động kinh doanh chính

Văn phòng Tổng Công ty	Số 333 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.	Mua bán, xay xát, chế biến, bảo quản lương thực, thực phẩm, bột mì, lúa mì, nông sản. Mua bán thủy sản, phân bón, vật tư, thiết bị, máy móc ngành công – nông nghiệp. Nuôi, chế biến thủy hải sản. Sản xuất, mua bán thức ăn chăn nuôi.
Công ty Lương thực Sông Hậu	Lô 18 Khu công nghiệp Trà Nóc, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ	Chế biến kinh doanh lương thực, bao bì
Công ty Lương thực Thực phẩm An Giang	Số 6 Nguyễn Du, Phường Mỹ Bình, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang	Kinh doanh lương thực, thực phẩm
Công ty Lương thực Bạc Liêu	Số 166 Võ Thị Sáu, Phường 8, TX Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu	Chế biến, kinh doanh mặt hàng về lương thực, thực phẩm.
Công ty Bột mì Bình Đông	Số 277A Bến Bình Đông, Phường 14, Quận 8, TP.HCM	Mua bán, xay xát, chế biến, bảo quản lúa mì, bột mì.
Công ty Lương thực Long An	Số 10 Cừ Luyến, Phường 5, TP Tân An, tỉnh Long An	Kinh doanh lương thực, thực phẩm.
Công ty Lương thực Tiền Giang	Số 256 Đạo Thạnh, Khu phố 2, Phường 10, TP Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	Chế biến, kinh doanh mặt hàng về lương thực, thực phẩm.
Công ty Lương thực Trà Vinh	Số 102 Trần Phú, TP Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh	Chế biến, kinh doanh lương thực.
Công ty Lương thực Đồng Tháp	Số 531 Quốc lộ 30, xã Mỹ Tân, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	Chế biến, kinh doanh mặt hàng về lương thực, thực phẩm.
Công ty Lương thực Sóc Trăng	Khóm 4, phường 1, Thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng	Chế biến, kinh doanh mặt hàng về lương thực, thực phẩm.
Công ty Lương thực Vĩnh Long	Số 09, Tỉnh lộ 901, Xã Xuân Hiệp, Huyện Trà Ôn, Tỉnh Vĩnh Long	Chế biến, kinh doanh mặt hàng về lương thực, thực phẩm.
Công ty Nông sản Thực phẩm Trà Vinh	Ấp Vĩnh Yên, xã Long Đức, TP Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh	Mua bán lương thực và chế biến thức ăn, nuôi trồng thủy sản.
Công ty Nông sản Thực phẩm Tiền Giang	Ấp Bình Hòa, xã Hòa Hưng, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang	Chế biến, kinh doanh mặt hàng về lương thực, thực phẩm.
Công ty Lương thực Bến Tre	Số 26 đường Hùng Vương, Phường 1, Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre	Chế biến, kinh doanh mặt hàng về lương thực, thực phẩm.
Chi nhánh Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần - Thốt Nốt	Khu vực Thới Hòa 1, Phường Thới Thuận, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.	Chế biến, kinh doanh mặt hàng về lương thực, thực phẩm.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") Quý 3 và 09 tháng đầu năm 2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 09	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25	năm
- Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn quyền sử dụng đất	

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ thanh lý.

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan đến quá trình đầu tư xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí vận chuyển, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN

Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính 2019

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Do chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh lương thực nên Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	9.536.460.293	19.283.964.390
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	124.079.671.461	236.733.889.692
Các khoản tương đương tiền	10.779.366	10.383.081
	133.626.911.120	256.028.237.163

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	948.495.140.276	(262.268.431.638)	948.495.140.276	(259.053.973.209)
- Công ty CP Sài Gòn Lương Thực	33.029.591.929	(33.029.591.929)	33.029.591.929	(33.029.591.929)
- Công ty CP Lương thực Nam Trung Bộ	47.786.267.013	(13.681.315.491)	47.786.267.013	(12.857.525.993)
- Công ty CP Lương thực Thực phẩm Safoco	208.306.301.000		208.306.301.000	
- Công ty CP Bao bì Tiền Giang	2.142.000.000		2.142.000.000	
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau	40.956.000.000	(40.956.000.000)	40.956.000.000	(40.956.000.000)
- Công ty CP Tô Châu	65.400.000.000	(65.400.000.000)	65.400.000.000	(65.400.000.000)
- Công ty CP Lương thực Bình Định	69.345.300.334		69.345.300.334	
- Công ty CP Lương thực Hậu Giang	28.771.200.000	(28.771.200.000)	28.771.200.000	(28.771.200.000)
- Công ty CP Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	83.301.480.000		83.301.480.000	
- Công ty CP Lương thực Quảng Ngãi	5.100.000.000	(5.100.000.000)	5.100.000.000	(5.100.000.000)
- Công ty CP Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	152.509.000.000	(75.330.324.218)	152.509.000.000	(72.939.655.287)
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Kiên Giang	211.848.000.000		211.848.000.000	
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	201.337.402.557	(87.512.188.023)	245.212.402.557	(131.387.188.023)
- Công ty CP Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	29.752.174.213		29.752.174.213	
- Công ty CP Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long	7.654.400.000	(7.654.400.000)	7.654.400.000	(7.654.400.000)
- Công ty CP Hoàn Mỹ	22.500.000.000	(22.500.000.000)	22.500.000.000	(22.500.000.000)
- Công ty CP Lương thực Cambodia - VN	57.357.788.023	(57.357.788.023)	57.357.788.023	(57.357.788.023)
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang	73.261.040.321		73.261.040.321	
- Công ty TNHH Lương thực V.A.P (*)			43.875.000.000	(43.875.000.000)
- Cơ sở nuôi cá ở khóm Long Trị	10.812.000.000		10.812.000.000	

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	87.362.969.498	(35.061.928.704)	87.362.969.498	(35.068.819.114)
- Tổng Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Foodinco	27.469.130.000	(9.574.818.870)	27.469.130.000	(9.574.818.870)
- Công ty CP Lương thực và Bao bì Đồng Tháp	2.138.145.362	(1.499.938.775)	2.138.145.362	(1.506.829.185)
- Công ty CP Bột mì Bình An	23.903.329.999	(23.903.329.999)	23.903.329.999	(23.903.329.999)
- Công ty CP Bao bì Bình Tây	6.176.238.338	(83.841.060)	6.176.238.338	(83.841.060)
- Công ty CP Bến Thành - Mũi Né	27.676.125.799		27.676.125.799	
	1.237.195.512.331	(384.842.548.365)	1.281.070.512.331	(425.509.980.346)

(*) Công ty TNHH Lương thực V.A.P phá sản theo Quyết định tuyên bố doanh nghiệp phá sản số 01/2019/QĐ-PSST ngày 13/05/2019 của Tòa án Nhân dân Tỉnh Long An

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 30/09/2019 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Sài Gòn Lương Thực	TP Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Sản xuất, chế biến lương thực; dịch vụ XNK
- Công ty CP Lương thực Nam Trung Bộ	Tỉnh Bình Thuận	66,27%	66,27%	Sản xuất, chế biến lương thực; dịch vụ XNK
- Công ty CP Lương thực Thực phẩm Safoco	TP Hồ Chí Minh	51,30%	51,30%	Sản xuất, chế biến thực phẩm; kinh doanh thương mại
- Công ty CP Bao bì Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	60,00%	60,00%	Sản xuất, kinh doanh XNK bao bì
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau	Tỉnh Cà Mau	62,05%	62,05%	Kinh doanh nông sản, thực phẩm
- Công ty CP Tô Châu	Tỉnh Đồng Tháp	65,40%	65,40%	Nuôi trồng thủy sản, chế biến nông sản
- Công ty CP Lương thực Bình Định	Tỉnh Bình Định	51,00%	51,00%	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 30/09/2019 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Lương thực Hậu Giang	Tỉnh Hậu Giang	53,28%	53,28%	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực
- Công ty CP Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	Tỉnh Long An	60,00%	60,00%	Sản xuất sản phẩm cơ khí lương thực, kinh doanh lương thực
- Công ty CP Lương thực Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	51,00%	51,00%	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực
- Công ty CP Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	TP Hồ Chí Minh	59,78%	59,78%	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực, thương mại
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang	83,31%	83,31%	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực, thương mại

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30/09/2019 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	TP Hồ Chí Minh	30,72%	30,72%	Sản xuất, chế biến Lương thực thực phẩm
- Công ty CP Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	40,00%	40,00%	Chế biến lương thực
- Công ty CP Hoàn Mỹ	TP Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	Chế biến lương thực, dịch vụ
- Công ty CP Lương thực Cambodia - VN	Vương quốc Campuchia	37,00%	37,00%	Kinh doanh lương thực, thương mại
- Công ty CP XNK Nông sản Thực phẩm An Giang	Tỉnh An Giang	20,52%	20,52%	Chế biến lương thực

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 30/09/2019 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Tổng Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Foodinco	Thành phố Đà Nẵng	12,27%	12,27%	Thương mại, Bất động sản, xây dựng
- Công ty CP Lương thực và Bao bì Đồng Tháp	Tỉnh Đồng Tháp	19,72%	19,72%	Kinh doanh lương thực, bao bì
- Công ty CP Bột mì Bình An	TP Hồ Chí Minh	19,92%	19,92%	Bột mì
- Công ty CP Bao bì Bình Tây	TP Hồ Chí Minh	11,18%	11,18%	Sản xuất, kinh doanh XNK bao bì
- Công ty CP Bến Thành - Mũi Né	Tỉnh Bình Thuận	17,81%	17,81%	Dịch vụ du lịch, khách sạn

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Hỗ trợ chính phủ Cuba (*)	595.533.627.735		595.149.412.491	-
- Công ty Cổ phần Tô Châu	27.965.229.715	(27.965.229.715)	28.465.229.715	(28.465.229.715)
- Công ty Cổ phần Lương thực TP Hồ Chí Minh	24.361.723.614	(16.872.170.974)	24.381.108.804	(12.180.861.807)
- Tổng Công ty Lương thực miền Bắc			5.533.447.368	-
- Henan Huanggou Grain Industry Co.,Ltd	2.864.812.500		61.131.731.250	-
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà	58.768.539.483	(54.964.914.483)	58.768.539.483	(54.964.914.483)
- Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	17.298.568.750	(17.298.568.750)	17.298.568.750	(17.298.568.750)
- LOUIS DREYFUS ASIA PTE. LTD	164.487.527.857			
- BERNAS	42.839.132.875			
- PHOENIX GLOBAL DMCC	85.064.327.750			
- HAINAN HENGDAWEI INDUSTRIAL CO., LTD	17.200.450.000			
- CHONGQING GULI TRADE CORPORATE LIMITED	9.401.793.750			
- Các khoản phải thu khách hàng khác	290.119.628.397	(82.570.310.358)	238.146.045.175	(80.561.982.392)
	1.335.905.362.426	(199.671.194.280)	1.028.874.083.036	(193.471.557.147)

b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	740.371.734.691	(199.671.194.280)	433.724.670.545	(193.471.667.147)
- Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	595.533.627.735	-	595.149.412.491	-
	1.335.905.362.426	(199.671.194.280)	1.028.874.083.036	(193.471.667.147)
	80.898.818.044	(62.135.969.439)	79.496.348.618	(57.944.660.272)

c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	73.226.957.750	(63.726.957.750)	73.226.957.750	(63.726.957.750)
- Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thương Mại Võ Thị Thu Hà	87.991.938.232	(84.620.041.732)	87.991.938.232	(84.620.041.732)
- Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	78.629.955.300	(77.547.337.612)	78.629.955.300	(77.547.337.612)
- Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi	12.709.500.000	(12.709.500.000)	12.709.500.000	(12.709.500.000)
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum	77.481.437.313	(77.481.437.313)	77.481.437.313	(77.481.437.313)
- Công ty TNHH Phương Huệ	5.957.565.050	(5.957.565.050)	5.957.565.050	(5.957.565.050)
- Các khoản trả trước cho người bán khác	40.852.973.610	(6.351.802.815)	23.085.208.979	(6.351.802.815)
	376.850.327.255	(328.394.642.272)	359.082.562.624	(328.394.642.272)
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	84.276.949.080	(63.726.957.750)	73.251.924.739	(63.726.957.750)

7 - PHẢI THU KHÁC

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa	3.917.686.259		3.917.686.259	-
- Phải thu Công ty TNHH Du lịch Hàm Luông tiền vốn và lãi kinh doanh	400.000.000	(400.000.000)	800.000.000	(800.000.000)
- Phải thu Công ty CP Lương thực Quảng Ngãi tiền ứng vốn mua gạo	3.586.838.953	(2.537.024.961)	3.586.838.953	(2.352.267.175)
- Phải thu Công ty Cổ phần Lương thực Đà Nẵng tiền lãi ứng vốn	1.629.041.396	(1.629.041.396)	1.629.041.396	(1.629.041.396)
- Phải thu Công ty Cổ phần Tô Châu tiền vốn và lãi kinh doanh	84.331.608.039	(84.331.608.039)	84.317.196.900	(84.317.196.900)
- Phải thu Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang về việc Tổng Công ty thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh ⁽¹⁾	28.000.000.000	(28.000.000.000)	28.000.000.000	(28.000.000.000)
- Phải thu Công ty CP Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh - tiền chênh lệch vốn góp khi chuyển sang công ty cổ phần	29.722.929.928		47.722.929.928	-
- Phải thu công ty con về tiền lãi do chậm nộp tiền cổ phần hóa	22.079.961.265		22.079.961.265	-
+ Công ty CP Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	14.177.369.193		14.177.369.193	-
+ Công ty CP Xuất nhập khẩu Kiên Giang	7.902.592.072		7.902.592.072	-
- Công ty Lương thực Bạc Liêu phải thu Công ty TNHH TMXNK Hiệp Tài tiền bồi thường hàng gửi kho ⁽²⁾	9.017.732.212	(9.017.732.212)	9.017.732.212	(9.017.732.212)
- Phải thu Công ty TNHH TM & DV Hải Gia tiền thuế GTGT mua hàng	1.321.775.227	(1.321.775.227)	1.321.775.227	(1.321.775.227)
- Phải thu Bộ tài chính tiền gạo viện trợ Philippines	2.041.037.047		2.041.037.047	-
- Tạm ứng	4.111.070.141	(87.846.000)	4.174.070.141	(132.870.000)
- Ký cược, ký quỹ	525.982.440	(5.600.000)	525.982.440	(5.600.000)
- Phải thu khác	39.697.488.766	(6.381.244.441)	17.896.281.233	(6.293.398.441)
	230.383.151.673	(133.624.026.276)	227.030.533.001	(133.869.881.351)

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa	116.966.534		116.966.534	
- Công ty Lương thực Long An chi hộ Hội đồng hỗ trợ bồi thường huyện Vĩnh Hưng	8.033.862.514		8.055.693.514	
- Ký cược, ký quỹ	60.500.000		60.500.000	
	8.211.329.048	-	8.233.160.048	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	159.818.746.113	(114.868.633.000)	163.626.965.781	(114.669.464.075)

(1) Đây là khoản Tổng Công ty thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang trong năm 2014 và được Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang nhận nợ lại Tổng Công ty. Theo Công văn số 514/TCT-VP ngày 05/03/2015 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam và biên bản số 02/BB-UBND ngày 05/03/2015 giữa các cổ đông sáng lập Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang là Tổng Công ty và UBND tỉnh Hậu Giang, các bên đã thống nhất ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty nộp hồ sơ phá sản theo quy định của Luật phá sản. Do đó, Tổng Công ty đánh giá khoản phải thu này không có khả năng thu hồi và thực hiện trích lập 100% giá trị.

(2) Công ty này đang trong giai đoạn làm thủ tục phá sản.

8 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	30/09/2019		01/01/2019	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	Tấn	VND	Tấn	VND
- Tồn kho gạo tại LT Trà Vinh (*)	83.313,922	661.975.531.134	83.313,922	661.975.531.134
- Tại Văn phòng TCT (**)	1,946	17.477.750	-	-
		661.993.008.884		661.975.531.134

(*) Hàng tồn kho thiếu chờ xử lý theo Báo cáo kết quả kiểm kê đột xuất tại Công ty Lương thực Trà Vinh ngày 22/11/2017 của Tổ kiểm kê đột xuất thành lập theo Quyết định số 145/QĐ-TCT ngày 27/10/2017 của Tổng giám đốc Tổng công ty Lương thực Miền Nam. Khoản tài sản thiếu này đã được Công ty dự phòng tổn thất toàn bộ (xem thuyết minh nợ xấu số 09).

(**) Đây là lượng hàng hóa thiếu hụt của các hợp đồng xuất khẩu sang Philippines theo giá CIF DAP, lô hàng đã được mua bảo hiểm. Do vậy lượng thiếu hụt sẽ được bồi thường bởi đơn vị bảo hiểm và/hoặc đại lý dịch vụ tại Philippines. Tuy nhiên tại thời điểm quyết toán 30/09/2019, việc xác định mức bồi thường vẫn đang trong quá trình xử lý, chưa có thông báo bồi thường chính thức từ các đơn vị bồi thường. Do đó lượng hàng thiếu hụt nêu trên được theo dõi tại mục "Tài sản thiếu chờ xử lý"

9 . NỢ XẤU

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty CP Tô Châu	112.296.837.754	(112.296.837.754)	112.782.426.615	(112.782.426.615)
- Công ty CP Lương thực Hậu Giang	118.525.526.500	(109.025.526.500)	118.525.526.500	(109.025.526.500)
- Công ty CP Thương mại Thủy sản Á Châu	6.362.314.131	(6.362.314.131)	6.362.314.131	(6.362.314.131)
- Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	81.523.855.425	(80.441.237.737)	81.523.855.425	(80.441.237.737)
- Công ty TNHH XNK Thương mại Dịch vụ Võ Thị Thu Hà	146.760.477.715	(139.584.956.215)	146.760.477.715	(139.584.956.215)
- Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi	12.709.500.000	(12.709.500.000)	12.709.500.000	(12.709.500.000)
- Công ty CP Thịnh Phát Kon Tum	77.481.437.313	(77.481.437.313)	77.481.437.313	(77.481.437.313)
- Công ty TNHH Lương thực V.A.P	11.049.991.330	(10.036.285.122)	11.049.991.330	(7.734.993.931)
- Công ty CP Lương thực TP Hồ Chí Minh	24.361.723.614	(16.872.170.974)	24.361.723.614	(12.180.861.807)
- Univen Pte Ltd Singapore	11.467.116.000	(11.467.116.000)	11.467.116.000	(7.737.887.500)
- Công ty TNHH TM XNK Hiệp Tài	9.017.732.212	(9.017.732.212)	9.017.732.212	(9.017.732.212)
- DNTN Chữ Tín	7.153.695.622	(7.153.695.622)	7.153.695.622	(7.153.695.622)
- Ông Mai Hữu Út	7.193.017.400	(7.193.017.400)	7.193.017.400	(7.193.017.400)
- Ông Nguyễn Thành Hiếu	5.332.294.200	(5.332.294.200)	5.332.294.200	(5.332.294.200)
- Công ty TNHH Phương Huệ	6.200.736.550	(6.200.736.550)	6.200.736.550	(6.200.736.550)
- Seahorse Venture 8, Inc	3.781.205.250	(3.779.571.900)	3.779.571.900	(3.779.571.900)
- Công ty Cổ phần Lúa Vàng	3.400.000.000	(3.400.000.000)	3.400.000.000	(3.400.000.000)
- M.H Trading SDN BHD	6.891.454.050	(6.891.454.050)	6.891.454.050	(6.891.454.050)
- AMZ Capital SDN BHD	6.019.231.500	(6.019.231.500)	6.019.231.500	(6.019.231.500)
- Các đối tượng khác	38.266.915.453	(30.424.747.649)	39.650.540.164	(34.707.205.587)
- Tài sản thiếu chờ xử lý	661.975.531.134	(661.975.531.134)	661.975.531.134	(661.975.531.134)
	1.357.770.593.153	(1.323.665.393.963)	1.359.638.173.375	(1.317.711.611.904)

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	3.416.000	-		-
Nguyên liệu, vật liệu	327.958.410.258	(4.518.340.755)	397.752.875.273	(2.686.546.493)
Công cụ, dụng cụ	15.749.780.654	-	16.296.485.822	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	30.322.685.505	-	30.840.403.803	-
Thành phẩm	842.093.449.584	(3.137.561.501)	569.099.540.568	(38.501.801.581)
Hàng hoá	106.743.704.856	-	124.576.935.502	-
Hàng gửi đi bán	98.615.089.897	-	802.783.625.908	(319.309.721)
Hàng hóa bất động sản	46.272.823.236	-	46.272.823.236	-
	1.467.759.359.990	(7.655.902.256)	1.987.622.690.112	(41.507.657.795)

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	834.867.260	321.800.829
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	776.110.816	2.276.882.930
Chi phí bao bì chờ phân bổ	39.330.477	723.326.347
Chi phí thanh lý nhà 02 Điện Biên Phủ, Tp. Trà Vinh	3.409.253.364	3.409.253.364
Chi phí sửa chữa tài sản	1.197.987.927	1.521.807.900
Giá trị công cụ dụng cụ tăng theo kết quả xác định GTDN	549.079.229	951.789.890
Chi phí làm hàng xuất khẩu	374.862.000	152.140.395.366
Chi phí thuê đất, mặt nước	1.349.956.626	
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.990.315.358	1.244.312.120
	10.521.763.057	162.589.568.746
Dài hạn		
Giá trị còn lại công cụ dụng cụ	4.213.045.267	8.051.307.913
Chi phí sửa chữa	3.495.791.006	5.398.526.628
Bao bì luân chuyển	322.637.625	926.332.959
Chi phí đền bù giải tỏa mặt bằng tại các đơn vị trực thuộc	57.330.400.470	58.996.040.946
Chi phí thuê nhà, thuê kho và thuê đất	4.384.448.979	3.302.121.740
Chi phí đầu tư khu du lịch Long Trị	5.836.137.466	5.947.417.399
Lợi thế thương mại do sáp nhập Công ty CP Bao bì Thiên Nhiên Trà Vinh	327.705.000	524.670.000
Chi phí đầu tư hạ tầng ao nuôi trồng thủy sản chờ phân bổ	7.675.215.147	8.596.240.965
Chi phí thành lập doanh nghiệp	616.575.386	4.117.410.899
Giá trị công cụ dụng cụ tăng theo kết quả xác định GTDN	2.627.749.248	3.280.191
Lợi thế kinh doanh theo kết quả xác định GTDN	35.207.300.482	53.302.828.950
Chi phí trả trước dài hạn khác	10.687.181.428	3.029.909.907
	132.724.187.504	152.196.088.497

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Nguyên giá												
Số dư đầu kỳ	2.422.728.698.031		1.718.195.629.964		155.663.495.470		42.763.513.027		11.033.724.411		4.350.385.060.903	
- Mua trong kỳ	-		3.814.308.500		159.050.000		35.000.000		-		4.008.358.500	
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-		1.576.376.859		-		393.251.250		-		1.969.628.109	
- Tăng do nhận bàn giao	-		-		-		-		-		-	
- Tăng do điều chỉnh	449.963.200		-		208.186.133		-		-		658.149.333	
- Tăng khác	273.048.965		-		-		-		-		273.048.965	
- Giảm do điều chỉnh	(185.945.344)		(449.963.200)		-		(208.186.133)		-		(844.094.677)	
- Giảm khác	-		-		-		-		-		-	
Số dư cuối kỳ	2.423.265.764.852		1.723.136.352.123		156.030.731.603		42.983.578.144		11.033.724.411		4.356.450.151.133	
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu kỳ	1.098.709.018.432		879.627.755.093		97.286.088.609		30.999.660.445		6.109.770.283		2.112.732.292.862	
- Khấu hao trong kỳ	75.268.900.399		78.967.859.717		9.431.643.239		2.678.240.273		436.102.777		166.782.746.405	
- Tăng do nhận bàn giao	-		-		-		-		-		-	
- Tăng do điều chỉnh	235.263.017		-		168.451.680		-		-		403.714.697	
- Tăng khác	-		-		-		-		-		-	
- Giảm do điều chỉnh	(39.527.545)		(235.263.017)		-		(168.451.680)		-		(443.242.242)	
- Giảm khác	-		-		-		-		-		-	
Số dư cuối kỳ	1.174.173.654.303		958.360.351.793		106.886.183.528		33.509.449.038		6.545.873.060		2.279.475.511.722	
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu kỳ	1.324.019.679.599		838.567.874.871		58.377.406.861		11.763.852.582		4.923.954.128		2.237.652.768.041	
Tại ngày cuối kỳ	1.249.092.110.549		764.776.000.330		49.144.548.075		9.474.129.106		4.487.851.351		2.076.974.639.411	

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 122.757.104.368 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 96.989.939.020 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: 370.394.365.875 đồng

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	182.188.936.368	6.459.154.866	101.181.110	188.749.272.344
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	185.945.344	185.945.344
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	182.188.936.368	6.459.154.866	287.126.454	188.935.217.688
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	18.555.239.855	5.904.218.524	101.181.110	24.560.639.489
- Khấu hao trong kỳ	1.955.808.027	415.133.184	-	2.370.941.211
- Tăng khác	-	-	39.527.545	39.527.545
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	20.511.047.882	6.319.351.708	140.708.655	26.971.108.245
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	163.633.696.513	554.936.342	-	164.188.632.855
Tại ngày cuối kỳ	161.677.888.486	139.803.158	146.417.799	161.964.109.443

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 4.740.895.949 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.231.585.282 đồng

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ
Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất		Nhà	Nhà và quyền sử dụng đất		Cơ sở hạ tầng	Tài sản cố định khác		Cộng
	VND		VND	VND		VND	VND		VND
Nguyên giá									
Số dư đầu kỳ	14.831.868.000		16.470.761.053				-		31.302.629.053
- Mua trong kỳ	-		-		-	-	-		-
- Tặng khác	-		-		-	-	-		-
- Thanh lý, nhượng bán	-		-		-	-	-		-
- Giảm khác	-		-		-	-	-		-
Số dư cuối kỳ	14.831.868.000		16.470.761.053						31.302.629.053
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu kỳ	-		8.180.393.345				-		8.180.393.345
- Khấu hao trong kỳ	-		608.295.314		-	-	-		608.295.314
- Tặng khác									-
- Thanh lý, nhượng bán									-
- Giảm khác									-
Số dư cuối kỳ	-		8.788.688.659						8.788.688.659
Giá trị còn lại									
Tại ngày đầu kỳ	14.831.868.000		8.290.367.708		-	-	-		23.122.235.708
Tại ngày cuối kỳ	14.831.868.000		7.682.072.394		-	-	-		22.513.940.394

15 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
<i>Tại Công ty Lương thực Sông Hậu</i>	5.182.975.880	462.412.089
Công trình cầu cảng 10.000 tấn	462.412.089	462.412.089
Công trình: Kho thép 1.440 m2 và thiết bị đảm trực	4.720.563.791	
<i>Tại Công ty Lương thực Bạc Liêu</i>	3.557.079.553	3.557.079.553
Công trình Kho chứa lương thực Ninh Quới giai đoạn 2	2.680.613.503	2.680.613.503
Công trình Nhà máy xay xát lúa tại Kho Phước Long	876.466.050	876.466.050
<i>Tại Công ty Bột mì Bình Đông</i>	54.664.652.581	54.664.652.581
Dự án di dời cây xăng, xây nhà cao tầng	88.189.102	88.189.102
Tiền tư vấn lập hồ sơ di dời nhà máy	5.000.000	5.000.000
Tiền thuê lại đất tại Khu Công nghiệp Tân Kim (dự án di dời nhà máy)	54.571.463.479	54.571.463.479
<i>Tại Công ty Lương thực Long An</i>	5.457.758.801	5.462.824.256
Kho trung tâm Khánh Hưng	5.457.758.801	5.457.758.801
Công trình điện chiếu sáng kho 11 - Xí nghiệp 1		5.065.455
<i>Tại Công ty Lương thực Tiền Giang</i>	-	69.546.000
Văn phòng Công ty	-	69.546.000
<i>Tại Công ty Lương thực Sóc Trăng</i>	106.413.637	106.413.637
Dự án đầu tư Hệ thống sấy lúa tại Kho lương thực Ngã Năm	106.413.637	106.413.637
<i>Tại Công ty Lương thực Vĩnh Long</i>	1.851.427.503	1.851.427.503
Dự án xây Kho lương thực Tam Bình	1.851.427.503	1.851.427.503
<i>Tại Công ty Nông sản thực phẩm Tiền Giang</i>	1.991.303.234	1.991.303.234
Chênh lệch tỷ giá của dự án "Hệ thống thiết bị lạnh" ⁽³⁾	1.991.303.234	1.991.303.234
<i>Tại Công ty Lương thực Đồng Tháp</i>	56.202.583	
Công trình Hạng mục Thí nghiệm định kỳ TBA và thiết bị kèm theo	56.202.583	
<i>Tại Văn phòng Tổng công ty</i>	1.268.181.518	
Sửa chữa lớn tại VP TCT	1.268.181.518	
<i>Tại BQLDA số 3</i>	2.405.000	
Mua sắm tài sản cố định		
<i>Tại Công ty Lương thực Tiền Giang</i>	156.157.250	2.838.520.681
Văn phòng Công ty		2.682.363.431
Xí nghiệp nước giải khát Suối Xanh	156.157.250	156.157.250
Xí nghiệp Bánh trắng xuất khẩu	-	-
	74.294.557.540	71.004.179.534

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Chi nhánh Công ty CP Sữa Việt Nam tại Cần Thơ	52.885.540.055	52.885.540.055	45.908.630.598	45.908.630.598
- Golden Orient Ship Management & Agencies Inc	6.214.614.330	6.214.614.330	18.313.860.226	18.313.860.226
- Công ty CP Dịch vụ Hàng hải Vosco	-	-	30.330.208.885	30.330.208.885
- Công ty TNHH Đa Năng	95.816.513.000	95.816.513.000	46.429.868.000	46.429.868.000
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Kiên Giang	6.466.600.000	6.466.600.000	68.312.187.664	68.312.187.664
- Công ty CP Sài Gòn Thiên Kim	-	-	8.421.217.350	8.421.217.350
- Công ty TNHH Thịnh Phát	-	-	7.600.754.150	7.600.754.150
- Phải trả các đối tượng khác	85.350.897.088	85.350.897.088	86.759.575.459	86.759.575.459
	246.734.164.473	246.734.164.473	312.076.302.332	312.076.302.332
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	9.206.569.756	9.206.569.756	72.755.326.451	72.755.326.451

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty CP Lương thực Hậu Giang	9.500.000.000	9.500.000.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Kiên Giang	5.680.000.000	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà	3.803.625.000	3.803.625.000
FNJ Investment Limited		16.393.584.322
Công ty CP Tập đoàn Tân Long		2.895.000.000
Công ty CP Hoàng Minh Nhật	205.296.000	-
TIMOR FOOD UNIPESOAL LDA	12.944.808.441	
Các đối tượng khác	32.717.339.447	15.011.965.919
	64.851.068.888	47.604.175.241
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	9.500.000.000	9.508.807.304
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)</i>		

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	100.357.843	2.876.923.270	14.919.916.900	16.088.169.149	100.357.843	1.708.671.021
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.761.761.820		-	(104.989.373)	3.656.772.447	-
Thuế Thu nhập cá nhân	140.281.990	20.910.923	929.462.116	874.278.061	101.393.607	37.206.595
Thuế Tài nguyên	-	13.377.330	245.809.880	233.571.130	-	25.616.080
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	875.064	-	32.802.682.919	22.661.690.340	1.012.569.658	11.152.687.173
Thuế bảo vệ môi trường		137.400	33.285.000	29.816.400	-	3.606.000
Các loại thuế khác			1.274.148.714	1.274.148.714	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			797.641.410	797.641.410	-	-
	4.003.276.717	2.911.348.923	51.002.946.939	41.854.325.831	4.871.093.555	12.927.786.869

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	2.769.640.388	3.471.921.485
Trích trước chi phí hàng xuất khẩu (vận chuyển, dỡ hàng...)	5.571.347.897	6.284.389.361
Trích trước tiền thuê đất	465.614.324	
Trích chi phí thù lao người đại diện vốn hoàn thành nhiệm vụ	-	406.100.000
Chi phí kiểm toán	-	
Chi phí phải trả khác	2.210.236.567	3.797.685.265
	11.016.839.176	13.960.096.111

20 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhà số 02 Điện Biên Phủ, Thành phố Trà Vinh (*)	11.760.421.000	11.760.421.000
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	71.661.980	320.737.350
	11.832.082.980	12.081.158.350
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		1.500.000.000
	-	1.500.000.000

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phải trả KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	3.072.008.795	2.582.466.431
- Phải trả về cổ phần hóa	6.245.480.016	6.244.103.343
- Phải trả tiền chuyển quyền sử dụng đất	39.584.880.000	39.584.880.000
- Phải trả Bộ tài chính các khoản thu từ xử lý Nhà đất	1.816.924.609	1.545.178.094
- Phải trả khoản tạm giữ tại kho bạc Nhà Nước	27.877.394.336	27.877.394.336
- Phải trả Nhà nước về khoản tiền lãi thu từ công ty con do chậm nộp tiền cổ phần hóa	22.079.961.265	22.079.961.265
- Công đoàn Tổng công ty	1.647.408.958	1.647.408.958
- Các quỹ VP Tổng Công ty	663.776.887	603.203.951
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.174.095.856	4.677.516.591
	111.161.930.722	108.533.458.729
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.322.169.325	1.084.080.000
- Phải trả dài hạn khác	597.033.627.735	595.500.501.816
	598.355.797.060	596.584.581.816

(*) Trong đó, khoản phải trả liên quan đến hàng viện trợ cho Chính phủ nước ngoài là 25.614.349,58 USD (tương đương 595.533.627.735 đồng), nguồn này được Chính Phủ Việt Nam hỗ trợ. Do vậy, tương ứng với khoản nợ phải trả này là khoản phải thu dài hạn được trình bày tại thuyết minh số 5.

22 . VAY

	01/01/2019		Trong kỳ		30/09/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	2.341.573.152.412	2.341.573.152.412	5.138.160.261.698	5.617.932.778.608	1.861.800.635.502	1.861.800.635.502
<i>Văn phòng Tổng công ty</i>	<i>1.289.629.223.412</i>	<i>1.289.629.223.412</i>	<i>3.656.187.745.697</i>	<i>3.770.303.384.632</i>	<i>1.175.513.584.477</i>	<i>1.175.513.584.477</i>
<i>Công ty LTTT An Giang</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>82.760.000.000</i>	<i>40.970.000.000</i>	<i>41.790.000.000</i>	<i>41.790.000.000</i>
<i>Công ty Bội mi Bình Đông</i>	<i>11.594.659.000</i>	<i>11.594.659.000</i>	<i>78.968.303.001</i>	<i>76.250.875.976</i>	<i>14.312.086.025</i>	<i>14.312.086.025</i>
<i>Công ty LT Đồng Tháp</i>	<i>216.521.850.000</i>	<i>216.521.850.000</i>	<i>393.262.790.000</i>	<i>430.273.675.000</i>	<i>179.510.965.000</i>	<i>179.510.965.000</i>
<i>Công ty LT Long An</i>	<i>365.216.690.000</i>	<i>365.216.690.000</i>	<i>634.163.823.000</i>	<i>702.308.263.000</i>	<i>297.072.250.000</i>	<i>297.072.250.000</i>
<i>Công ty LT Sông Hậu</i>	<i>156.457.080.000</i>	<i>156.457.080.000</i>	<i>166.817.600.000</i>	<i>261.672.930.000</i>	<i>61.601.750.000</i>	<i>61.601.750.000</i>
<i>Công ty LT Tiền Giang</i>	<i>302.153.650.000</i>	<i>302.153.650.000</i>	<i>126.000.000.000</i>	<i>336.153.650.000</i>	<i>92.000.000.000</i>	<i>92.000.000.000</i>
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	21.438.380.700	21.438.380.700	1.382.192.700	8.078.403.700	14.742.169.700	14.742.169.700
<i>Công ty LTTT An Giang</i>	<i>2.423.908.000</i>	<i>2.423.908.000</i>	<i>971.931.000</i>	<i>1.799.931.000</i>	<i>1.595.908.000</i>	<i>1.595.908.000</i>
<i>Công ty LT Đồng Tháp</i>	<i>4.919.000.000</i>	<i>4.919.000.000</i>		<i>3.193.000.000</i>	<i>1.726.000.000</i>	<i>1.726.000.000</i>
<i>Công ty NSTP Tiền Giang</i>	<i>2.280.000.000</i>	<i>2.280.000.000</i>		<i>2.280.000.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Công ty LT Trà Vinh</i>	<i>10.000.000.000</i>	<i>10.000.000.000</i>			<i>10.000.000.000</i>	<i>10.000.000.000</i>
<i>Công ty LT Bến Tre</i>	<i>1.366.301.000</i>	<i>1.366.301.000</i>		<i>366.301.000</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>1.000.000.000</i>
<i>Công ty LT Vĩnh Long</i>	<i>449.171.700</i>	<i>449.171.700</i>	<i>410.261.700</i>	<i>439.171.700</i>	<i>420.261.700</i>	<i>420.261.700</i>
	2.363.011.533.112	2.363.011.533.112	5.139.542.454.398	5.626.011.182.308	1.876.542.805.202	1.876.542.805.202

22 . VAY

	01/01/2019		Trong kỳ		30/09/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	49.050.244.041	49.050.244.041	-	8.861.828.450	40.188.415.591	40.188.415.591
Công ty LTTP An Giang	5.261.519.273	5.261.519.273		1.799.931.000	3.461.588.273	3.461.588.273
Công ty LT Bến Tre	4.604.245.270	4.604.245.270		1.149.725.750	3.454.519.520	3.454.519.520
Công ty LT Đồng Tháp	13.739.000.000	13.739.000.000		3.193.000.000	10.546.000.000	10.546.000.000
Công ty NSTP Tiền Giang	4.526.056.239	4.526.056.239		2.280.000.000	2.246.056.239	2.246.056.239
Công ty LT Vĩnh Long	919.423.259	919.423.259		439.171.700	480.251.559	480.251.559
Công ty LT Trà Vinh	20.000.000.000	20.000.000.000			20.000.000.000	20.000.000.000
	49.050.244.041	49.050.244.041	-	8.861.828.450	40.188.415.591	40.188.415.591
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(21.438.380.700)	(21.438.380.700)	(1.382.192.700)	(8.078.403.700)	(14.742.169.700)	(14.742.169.700)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	27.611.863.341	27.611.863.341			25.446.245.891	25.446.245.891

23 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	5.000.000.000.000	248.545.027.781	(1.834.471.710.823)	3.414.073.316.958
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-
Lãi/Lỗ trong kỳ			(73.779.767.381)	(73.779.767.381)
Số dư cuối kỳ	5.000.000.000.000	248.545.027.781	(1.908.251.478.204)	3.340.293.549.577

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/09/2019 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2019 VND
Vốn góp của Nhà nước	51,43	2.571.293.000.000	51,43	2.571.293.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	25,00	1.250.000.000.000	25,00	1.250.000.000.000
Các cổ đông khác	23,57	1.178.707.000.000	23,57	1.178.707.000.000
	100,00	5.000.000.000.000	100,00	5.000.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	5.000.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	5.000.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	5.000.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/09/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	500.000.000	500.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	500.000.000	500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	500.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	500.000.000	500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	500.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP		

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản nhận giữ hộ

Tài sản cố định chờ thanh lý và không cần dùng chờ bàn giao cho Công ty mua bán nợ

Tên đơn vị trực thuộc	Nguyên giá VND	Hao mòn lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
Văn phòng Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	1.008.214.608	1.008.214.608	-
Công ty Lương thực Sông Hậu	3.898.959.065	3.898.959.065	-
Công ty Lương thực Thực phẩm An Giang	1.633.314.000	1.359.337.045	273.976.955
Công ty Lương thực Tiền Giang	4.713.571.060	3.837.854.496	875.716.564
	11.254.058.733	10.104.365.214	1.149.693.519

Tại Công ty Lương thực Tiền Giang

Hàng hóa nhận giữ hộ (Nutragreen) tại thời điểm 30/09/2019 là 45.420 lít.

Tại Công ty Lương thực Sông Hậu

Hàng hóa khuyến mại nhận giữ hộ của các nhà cung cấp tại thời điểm 30/09/2019 là 13.849.300 đồng

Tại Công ty Bột mì Bình Đông

Lúa mì gia công tại thời điểm 30/09/2019 là 192 tấn

b) Ngoại tệ các loại	30/09/2019	01/01/2019
USD	2.361.153,09	5.321.263,30
EUR	694,28	152,63
c) Nợ khó đòi đã xử lý	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Khách hàng tại Văn phòng Tổng Công ty	108.802.950.529	108.802.950.529
Khách hàng tại Công ty Lương thực Sông Hậu	674.810.504	674.810.504
Khách hàng tại Công ty Nông sản Thực phẩm An Giang	276.223.428	276.223.428
Khách hàng tại Công ty Bột mì Bình Đông	322.789.850	322.789.850
Khách hàng tại Công ty Lương thực Long An	10.906.169.825	10.906.169.825
Khách hàng tại Công ty Lương thực Tiền Giang	7.868.096.006	7.868.096.006
Khách hàng tại Công ty Lương thực Trà Vinh	11.132.853.758	11.132.853.758
Khách hàng tại Công ty Lương thực Đồng Tháp	17.792.383.060	17.792.383.060
Khách hàng tại Công ty Lương thực Bạc Liêu	4.913.147.111	4.913.147.111
Khách hàng tại Công ty Lương thực Bến Tre	437.206.956	437.206.956
Khách hàng tại Công ty Lương thực Vĩnh Long	267.768.182	267.768.182
	163.394.399.209	163.394.399.209

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND
Doanh thu bán hàng	7.911.313.851.494
Doanh thu cung cấp dịch vụ	100.668.525.312
	8.011.982.376.806

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND
Chiết khấu thương mại	1.010.127.068
Hàng bán bị trả lại	11.280.286.295
	12.290.413.363

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán;	7.120.185.771.967
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	66.904.997.980
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;	260.952.159
- Các khoản chi phí sản xuất được tính trực tiếp vào giá vốn;	44.084.080.507
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;	(33.618.265.356)
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.	(12.376.538.265)
- Chi phí SX không hạch toán vào giá thành	34.767.885.106
- Hao hụt trong định mức	2.107.759.369
- Giá vốn bán hàng khác	8.444.709.216
	7.230.761.352.683

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	847.265.333
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	44.166.565
Cổ tức, lợi nhuận được chia	34.340.253.900
Lãi bán ngoại tệ	2.115.792.384
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	34.171.974.634
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.474.945.927
Doanh thu hoạt động tài chính khác	87.990.672
	73.082.389.415

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND
Lãi tiền vay	100.454.975.766
Lỗ bán ngoại tệ	7.735.369.171
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	12.921.681.486
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	11.203.845.983
Dự phòng tổn thất đầu tư	3.207.568.019
Chi phí tài chính khác	1.077.525.274
	136.600.965.699

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND
Chi phí nhân viên	32.976.128.199
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	64.659.656.156
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.949.634.576
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.461.335.565
Chi phí giám định hàng xuất khẩu	4.339.034.085
Chi phí dịch vụ mua ngoài	501.171.390.239
Chi phí bằng tiền khác	17.414.784.249
	627.971.963.069

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND
Chi phí nhân viên quản lý	61.613.896.186
Chi phí vật liệu quản lý	1.008.914.795
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.970.654.131
Chi phí khấu hao TSCĐ	22.132.525.964
Thuế, phí và lệ phí	12.320.627.678
Chi phí dự phòng	7.090.901.586
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.212.639.196
Chi phí bằng tiền khác	38.116.590.994
	159.466.750.530

32 . THU NHẬP KHÁC

	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019</u>
	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	4.363.636
Thu nhập từ tiền thưởng giải phóng tàu nhanh	1.462.612.329
Thu nhập từ thù lao của người đại diện vốn	496.000.000
Thu nhập từ tiền bồi thường tổn thất hàng hóa	18.263.293.579
Thưởng chỉ tiêu sản lượng, hỗ trợ bán hàng của khách hàng	2.126.368.042
Thu nhập từ cho thuê tài sản	1.139.396.367
Thu nhập từ thanh lý bao phế thải, phế liệu, CCDC	647.921.062
Thu nhập từ tiền thưởng đạt doanh số	429.289.614
Thu nhập từ xử lý tài sản thừa trong kiểm kê	224.740.491
Thu nhập khác	1.787.954.598
	<u>26.581.939.718</u>

33 . CHI PHÍ KHÁC

	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019</u>
	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	723.569.327
Các khoản bị phạt	752.624.254
Chi phí phạt giải phóng tàu chậm	8.374.280.398
Chi phí khấu hao tài sản ngưng hoạt động	7.582.769.380
Chi phí khác	901.784.617
	<u>18.335.027.976</u>

34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019</u>
	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	
Thu nhập tính thuế TNDN	
Chuyển lỗ kỳ trước	
Tổng lợi nhuận tính thuế	
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	
	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019</u>
	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ Các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	
	<u>-</u>

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.681.319.931.015
Chi phí nhân công	79.616.107.601
Chi phí khấu hao tài sản cố định	92.695.003.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	164.045.654.275
Chi phí khác bằng tiền	29.051.798.134
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.187.763.716
	8.048.916.258.241

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

		Giá trị sổ kế toán	
		30/09/2019	01/01/2019
		Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản	133.626.911.120		256.028.237.163
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.574.499.843.147	(448.163.853.556)	1.264.137.776.085
			(327.341.438.498)
Các khoản cho vay	2.000.000.000		2.000.000.000
Đầu tư dài hạn	87.362.969.498	(35.061.928.704)	87.362.969.498
			(35.068.819.114)
	1.797.489.723.765	(483.225.782.260)	1.609.528.982.746
			(362.410.257.612)
Nợ phải trả tài chính			
Vay và nợ		1.901.989.051.093	2.390.623.396.453
Phải trả người bán, phải trả khác		956.251.892.255	1.017.194.342.877
Chi phí phải trả		11.016.839.176	13.960.096.111
		2.869.257.782.524	3.421.777.835.441

37 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	5.130.038.171.026
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	

Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(5.609.224.524.115)
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	

38 . THÔNG TIN KHÁC

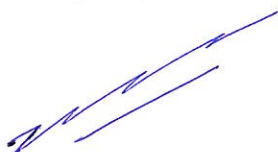
	30/09/2019
	VND
Thu nhập của Tổng giám đốc	393.712.460
Thu nhập của Thành viên khác trong Ban Tổng giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.346.158.000

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	
		VND	
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		220.067.583.459	
- Công ty CP Bao bì Tiền Giang	Công ty con	63.691.246	
- Công ty CP Lương thực Bình Định	Công ty con	1.122.705.800	
- Công ty CP Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty con	15.186.618	
- Công ty CP Lương thực Thực phẩm Safoco	Công ty con	3.911.800.000	
- Công ty CP Sài Gòn Lương Thực	Công ty con	41.381.728	
- Công ty CP Tô Châu	Công ty con	203.484.867	
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Kiên Giang	Công ty con	206.004.489.200	
- Công ty CP Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	Công ty con	8.704.844.000	
Mua vật tư, hàng hoá và dịch vụ		74.130.224.230	
- Công ty CP Lương thực Thực phẩm Safoco	Công ty con	7.888.410.230	
- Công ty CP Bao bì Bình Tây	Đầu tư tài chính khác	1.347.425.900	
- Công ty CP Bao bì Tiền Giang	Công ty con	3.889.562.420	
- Công ty CP Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	Công ty liên kết	24.210.500	
- Công ty CP Lương thực Thực phẩm Safoco	Công ty con	31.648.680	
- Cty CP XNK Kiên Giang	Công ty con	59.437.675.000	
- Công ty CP Lương thực và Bao bì Đồng Tháp	Đầu tư tài chính khác	1.511.291.500	
Mua sắm tài sản cố định		446.920.000	
- Công ty CP Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	Công ty con	446.920.000	
Cổ tức, lợi nhuận được chia		34.340.253.900	
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Kiên Giang	Công ty con	9.745.008.000	
- Công ty CP Lương thực Thực phẩm Safoco	Công ty con	12.185.556.000	
- Công ty CP Lương thực Bình Định	Công ty con	2.040.000.000	
- Công ty CP Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	Công ty con	4.319.822.400	
- Công ty CP Bao bì Tiền Giang	Công ty con	107.100.000	
- Công ty CP Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	Công ty liên kết	4.865.520.000	
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang	Công ty liên kết	1.077.247.500	
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:		30/09/2019	01/01/2019
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		80.898.818.044	79.496.348.618
Công ty CP Lương thực Thực phẩm Safoco	Công ty con	1.332.800.000	1.393.200.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau	Công ty con	1.620.166.516	1.670.166.516
Công ty CP Tô Châu	Công ty con	27.965.229.715	34.465.229.715
Công ty CP Lương thực Bình Định	Công ty con	363.501.930	244.909.500
Công ty CP Lương thực Hậu Giang	Công ty con	17.298.568.750	17.298.568.750
Công ty CP Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty con	24.415.959.061	24.385.643.347
Công ty CP Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	Công ty con		38.630.790
Công ty CP Xuất nhập khẩu Kiên Giang	Công ty con	7.902.592.072	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn		84.276.949.080	73.251.924.739
Công ty CP Lương thực Hậu Giang	Công ty con	73.226.957.750	73.226.957.750
Công ty CP Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty con		4.170.683
Công ty CP Lương thực Bình Định	Công ty con		12.461.048
Công ty CP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang	Công ty con		8.335.258
Công ty CP Tô Châu	Công ty con		-
Công ty TNHH Lương thực V.A.P	Công ty con	11.049.991.330	-

Phải thu ngắn hạn khác	Công ty con	159.818.746.113	163.626.965.781
Công ty CP Tô Châu	Công ty con	84.331.608.039	84.317.196.900
Công ty CP Lương thực Hậu Giang	Công ty con	28.000.000.000	28.000.000.000
Công ty CP Lương thực Quảng Ngãi	Công ty con	3.586.838.953	3.586.838.953
Công ty CP Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty con	43.900.299.121	47.722.929.928
Phải trả người bán ngắn hạn		9.206.569.756	72.755.326.451
Công ty CP Bao bì Tiền Giang	Công ty con	681.696.015	2.158.698.531
Công ty CP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau	Công ty con	79.422.698	79.371.456
Công ty CP Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	Công ty con	1.615.921.043	2.205.068.800
Cty CP XNK Kiên Giang	Công ty con	6.829.530.000	68.312.187.664
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		9.500.000.000	9.508.807.304
Công ty CP Lương thực Hậu Giang	Công ty con	9.500.000.000	9.500.000.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Kiên Giang	Công ty con		-
Công ty CP Lương thực Thực phẩm Safoco	Công ty con		8.807.304

Người lập



Trịnh Hồng Long

Kế toán trưởng

Phụ Trách Kế Toán



Phan Bá Ngọc Phương

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 10 năm 2019

Tổng giám đốc



Nguyễn Ngọc Nam

